

Số: *04* /2022/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày *20* tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 134/SNV-XDCQ&CTTN ngày 24/12/2021 và Báo cáo thẩm định số 383/BC-STP ngày 10/12/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và thay thế Quyết định số 2555/2013/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 4173/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp;
- TT. HĐND huyện, thị xã, thành phố;
- V0-3; TH2,4;
- Lưu: VT, TH5.

0802

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tường Văn

**QUY CHẾ
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ PHÂN LOẠI
THÔN, BẢN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Thôn, bản, khu phố thuộc xã, phường, thị trấn.
- b) Trưởng thôn, bản, khu phố; Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.
- c) Cộng đồng dân cư tổ chức tại thôn, bản, khu phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Thôn, bản, khu phố

1. Thôn, bản, khu phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản và tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của cấp trên giao.

2. Thôn, bản được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn, bản.

3. Khu phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là khu phố.

4. Tiếp tục duy trì mô hình Tổ nhân dân (xóm) trực thuộc thôn, bản, khu phố đã được thành lập và đang hoạt động ổn định trên địa bàn một số địa phương trong tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố

1. Bảo đảm tính tự quản của cộng đồng dân cư, đảm bảo sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền cấp xã.

2. Tuân thủ pháp luật, thực hiện theo hương ước, quy ước; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch.

3. Không chia tách các thôn, bản, khu phố đang hoạt động ổn định; thực hiện sáp nhập các thôn, bản, khu phố phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng địa phương.

4. Trường hợp do quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, do di dân ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa hoặc nơi có địa hình bị chia cắt phức tạp, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới có thể thấp hơn quy định. Trong trường hợp cộng đồng dân cư mới hình thành không đủ điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới thì ghép vào thôn, bản, khu phố liền kề.

5. Hoạt động của thôn, bản, khu phố phải đảm bảo đoàn kết, dân chủ, công khai, minh bạch và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương; xây dựng, giữ vững và phát huy danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Khu phố văn hóa”.

6. Việc phân loại thôn, bản, khu phố phải đảm bảo tính thống nhất, khoa học, công khai minh bạch, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; phản ánh rõ tính chất công việc và mức độ thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý từng loại thôn, bản, khu phố.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, bản, khu phố

Tổ chức của thôn, bản, khu phố được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Mỗi thôn, bản, khu phố có Trưởng thôn, bản, khu phố. Trường hợp cần thiết thì bố trí 01 Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.

2. Phó Trưởng thôn, bản, khu phố do Trưởng thôn, bản, khu phố lựa chọn sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố

Nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Cộng đồng dân cư ở thôn, bản, khu phố bản, quyết định chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã và thôn, bản, khu phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc tự quản trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cộng đồng dân cư tham gia bàn và biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định; tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các công việc của thôn, bản, khu phố và của cấp xã theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

3. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, bản, khu phố; tham gia tự quản trong việc giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường, thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương, phòng, chống các tệ nạn xã hội; trực tiếp tham gia công tác hòa giải ở thôn, bản, khu phố.

4. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia, hưởng ứng các phong trào, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

5. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt, hội họp của thôn, bản, khu phố

1. Thời gian, chế độ sinh hoạt

a) Thôn, bản, khu phố sinh hoạt thường kỳ hoặc chuyên đề bằng hình thức tổ chức hội nghị. Hội nghị thôn, bản, khu phố được tổ chức mỗi năm 02 lần (vào giữa năm và cuối năm); khi cần thiết có thể tổ chức họp chuyên đề.

b) Trưởng thôn, bản, khu phố có trách nhiệm thông báo, đôn đốc, nhắc nhở các hộ gia đình tham gia đầy đủ các hội nghị của thôn, bản, khu phố nơi cư trú cũng như thực hiện tốt các nghĩa vụ theo quy định.

c) Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham dự.

2. Thành phần tham dự hội nghị: Toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố. Hội nghị do Trưởng thôn, bản, khu phố triệu tập và chủ trì, mời đại diện Chi ủy Chi bộ, Trưởng Ban công tác mặt trận, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (đối với thôn, bản thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi) được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, Công an xã, phường, thị trấn phụ trách khu vực hoặc Công an viên, Thôn, khu đội trưởng, Dân quân tự vệ và đại diện các tổ chức tự quản khác của thôn, bản, khu phố.

3. Nội dung sinh hoạt

a) Thực hiện các nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố được quy định tại Điều 5 Quy chế này.

b) Trưởng thôn, bản, khu phố báo cáo tình hình chung và kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng và năm của thôn, bản, khu phố; phương hướng nhiệm vụ trọng

tâm trong thời gian tới. Phổ biến lại nội dung cuộc họp giao ban với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; nội dung cuộc họp của Ban chỉ ủy thôn, bản, khu phố.

c) Trưởng thôn, bản, khu phố có trách nhiệm giải đáp những nội dung theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và ghi nhận các ý kiến, kiến nghị của nhân dân trong thôn, bản, khu phố để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

d) Triển khai một số nội dung công việc để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cụ thể như sau:

Trưởng thôn, bản, khu phố sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố quyết định lựa chọn hình thức tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, bản, khu phố hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để đưa ra nhân dân ở thôn, bản, khu phố bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định các công việc trong phạm vi thôn, bản, khu phố, trừ việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố.

Tổ chức họp thôn, bản, khu phố: Trưởng thôn, bản, khu phố phối hợp với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố tổ chức họp thôn, bản, khu phố, trừ cuộc họp đề bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố. Cuộc họp được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tham dự. Trường hợp thôn, bản, khu phố có trên 200 hộ gia đình, có địa bàn dân cư sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư (mỗi cụm dân cư có từ 70 đến 150 hộ gia đình). Cuộc họp của mỗi cụm dân cư được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong cụm dân cư tham dự. Trưởng thôn, bản, khu phố tổng hợp kết quả cuộc họp ở từng cụm dân cư vào kết quả chung của toàn thôn, bản, khu phố. Trình tự tổ chức cuộc họp được thực hiện như sau:

Trưởng thôn, bản, khu phố tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký, trình bày những nội dung cần đưa ra để cuộc họp xem xét. Những người tham gia cuộc họp thảo luận. Trưởng thôn, bản, khu phố tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp, đề xuất phương án biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do cuộc họp quyết định. Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tán thành thì kết quả cuộc họp có giá trị thi hành. Trưởng thôn, bản, khu phố lập biên bản và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố về kết quả cuộc họp. Trường hợp không đạt trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tán thành thì Trưởng thôn, bản, khu phố tổ chức lại cuộc họp. Thời gian tổ chức lại cuộc họp được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp trước đó. Trình tự tổ chức lại cuộc họp được thực hiện như trình tự tổ chức cuộc họp lần trước.

Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình: Trưởng thôn, bản, khu phố phối hợp với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để bàn các công việc trong phạm vi thôn, bản, khu phố, trừ việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố. Trình tự tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được thực hiện như sau: Trưởng thôn, bản, khu phố phối hợp với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 3 đến 5 người; Tổ phát phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình để phát phiếu cho cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; tiến hành lấy phiếu của các cử tri đã góp ý và tổng hợp kết quả lấy ý kiến. Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tán thành thì kết quả lấy ý kiến có giá trị thi hành. Trưởng thôn, bản, khu phố lập biên bản xác nhận và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố về kết quả lấy ý kiến.

Ngoài ra, có thể kết hợp tổ chức họp thôn, bản, khu phố với tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với những cử tri không tham dự cuộc họp. Việc kết hợp này chỉ áp dụng khi không tổ chức lại được cuộc họp hoặc sau khi đã tiến hành tổ chức lại cuộc họp mà kết quả vẫn chưa được trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành. Trình tự cụ thể như sau: Trưởng thôn, bản, khu phố phối hợp với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của những cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình không tham dự cuộc họp để tổng hợp chung vào kết quả của cuộc họp liền trước đó. Trên cơ sở tổng hợp kết quả cuộc họp và kết quả lấy ý kiến những cử tri không dự họp, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tán thành thì có giá trị thi hành. Trưởng thôn, bản, khu phố lập biên bản xác nhận kết quả kết hợp giữa cuộc họp với phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không dự họp và thông báo đến các hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố.

đ) Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

Điều 7. Các biện pháp chế tài đối với hộ gia đình không tham gia sinh hoạt và không thực hiện nghĩa vụ tại thôn, bản, khu phố nơi cư trú

1. Các hộ gia đình vắng sinh hoạt thường kỳ 02 (hai) lần liên tiếp trở lên trong một năm mà không có lý do chính đáng thì Trưởng thôn, bản, khu phố trực tiếp gặp và nhắc nhở chủ hộ.

2. Trường hợp đã được nhắc nhở nhưng hộ gia đình đó vẫn vắng sinh hoạt hoặc không thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện không kịp thời các nghĩa vụ theo quy định thì Trưởng thôn, bản, khu phố góp ý, phê bình trước cuộc họp và không đủ điều kiện để bình xét các danh hiệu thi đua.

3. Trường hợp chủ hộ gia đình là cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị nếu vắng mặt không báo cáo lý do hoặc không cử người có trách nhiệm trong hộ gia đình đại diện chủ hộ dự họp thay thế 03 (ba) buổi sinh hoạt trong một năm hoặc không thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ theo quy định thì Trưởng thôn, bản, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cán bộ, công chức, viên chức) và Đảng ủy cấp xã (đối với đảng

viên) để có văn bản gửi cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, đảng viên đó biết và xử lý theo quy định. Đồng thời báo cáo Chi ủy Chi bộ để ghi ý kiến vào nhận xét đảng viên về tham gia sinh hoạt nơi cư trú hoặc nhận xét khi thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ (khi được cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ yêu cầu).

Điều 8. Điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới

1. Giữ nguyên hiện trạng các thôn, bản, khu phố đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hiện đang hoạt động ổn định, có hiệu quả. Trong trường hợp khó khăn trong công tác quản lý của chính quyền cấp xã, tổ chức hoạt động của thôn, bản, khu phố yêu cầu phải thành lập thôn, bản, khu phố mới thì việc thành lập phải đạt các điều kiện sau:

a) Quy mô số hộ gia đình:

Đối với thôn, bản ở xã: Phải có từ 150 hộ gia đình trở lên; thôn, bản ở xã biên giới, xã đảo phải có từ 100 hộ gia đình trở lên.

Đối với khu phố ở phường, thị trấn phải có từ 200 hộ gia đình trở lên; khu phố ở phường, thị trấn biên giới, phường, thị trấn đảo phải có từ 150 hộ gia đình trở lên.

b) Các điều kiện khác

Thôn, bản, khu phố phải đảm bảo có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân.

2. Các trường hợp đặc thù

a) Các thôn, bản, khu phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới. Ở vùng núi cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa nơi có địa bàn rộng, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn... phải thành lập thôn, bản, khu phố mới thì phải đảm bảo có từ 50 hộ gia đình trở lên đối với thôn, bản và từ 100 hộ gia đình trở lên đối với khu phố.

b) Trường hợp ở khu vực biên giới, hải đảo cách xa đất liền, do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo thì việc thành lập thôn, bản, khu phố không áp dụng quy định về quy mô số hộ gia đình nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Thôn, bản, khu phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư cần thiết phải chuyển giao quản lý giữa các đơn vị hành chính cấp xã để thuận tiện trong hoạt động và sinh hoạt của cộng đồng dân cư mà không làm thay đổi đường địa giới hành chính cấp xã thì thực hiện giải thể và thành lập mới thôn, bản, khu phố theo quy định. Trường hợp không đạt quy mô về số hộ gia đình thì thực hiện ghép cụm dân cư theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 9. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố

1. Sáp nhập thôn, bản, khu phố

a) Các thôn, bản, khu phố có quy mô số hộ gia đình dưới 50% quy mô số hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này thì phải sáp nhập với thôn, bản, khu phố liền kề.

b) Các thôn, bản, khu phố đạt từ 50% quy mô số hộ gia đình trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này ở những nơi có đủ điều kiện thì thực hiện sáp nhập.

c) Trong quá trình thực hiện sáp nhập thôn, bản, khu phố cần xem xét đến các yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và phong tục tập quán của cộng đồng dân cư tại địa phương.

d) Đề án sáp nhập thôn, bản, khu phố phải được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của từng thôn, bản, khu phố sáp nhập tán thành.

2. Trường hợp giải thể thôn, bản, khu phố do Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng hoặc do sắp xếp, ổn định dân cư và các trường hợp khác được cấp có thẩm quyền quyết định thì việc di dân, bố trí dân cư và giải quyết các vấn đề liên quan khác được thực hiện theo Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư hoặc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tên của thôn, bản, khu phố do thành lập mới hoặc sáp nhập không được trùng với tên của thôn, bản, khu phố hiện có trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Việc đổi tên thôn, bản, khu phố được thực hiện theo nguyện vọng của nhân dân sinh sống tại thôn, bản, khu phố.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới

1. Xin chủ trương và xây dựng Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới

Căn cứ yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước ở địa phương; căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới tại Điều 8 Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn, bản, khu phố mới.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đồng ý chủ trương thành lập thôn, bản, khu phố mới; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết phải thành lập thôn, bản, khu phố mới.
- b) Tên gọi của thôn, bản, khu phố mới.
- c) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn, bản, khu phố mới.
- d) Các điều kiện khác quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này.
- đ) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn, bản, khu phố mới về Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn, bản, khu phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Đề án thành lập, biên bản lấy ý kiến, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (kèm theo hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời hạn thẩm định hồ sơ của Sở Nội vụ không quá 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này).

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn, bản, khu phố mới.

Điều 11. Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể và đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố; chuyển thôn, bản thành khu phố

1. Quy trình và hồ sơ sáp nhập thôn, bản, khu phố được áp dụng thực hiện như quy trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới quy định tại Điều 10 Quy chế này.

2. Chuyển thôn, bản thành khu phố trong trường hợp thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã: Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Tờ trình gửi Sở Nội vụ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển thôn, bản thành khu phố thuộc phường, thị trấn.

3. Trường hợp giải thể thôn, bản, khu phố

Sau khi thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư và các trường hợp khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Tờ trình kèm theo danh sách các hộ gia đình thuộc thôn, bản, khu phố liên quan gửi Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giải thể thôn, bản, khu phố.

4. Đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố:

a) Việc đặt tên thôn, bản, khu phố được thực hiện trong quy trình lập hồ sơ thành lập thôn bản, khu phố mới, sáp nhập thôn, bản, khu phố.

b) Việc đổi tên thôn, bản, khu phố thực hiện theo các bước như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ gồm: Tờ trình và Phương án đổi tên thôn, bản, khu phố (phương án cần nêu rõ lý do đổi tên; tên gọi mới của thôn, bản, khu phố sau khi đổi tên...) và tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố về phương án đổi tên, tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến.

Phương án đổi tên thôn, bản, khu phố nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình kèm theo hồ sơ gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết đổi tên thôn, bản, khu phố.

Điều 12. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có

1. Trường hợp ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này, sau khi có quyết định về chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có.
- b) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn, bản, khu phố sau khi ghép.
- c) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư (bao gồm cụm dân cư và thôn, bản, khu phố hiện có) về Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có, tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc đại

điện hộ gia đình cử tri trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ hai, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua cơ quan Tổ chức - Nội vụ) gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm: Biên bản lấy ý kiến về Đề án của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình và Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có.

5. Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, cơ quan Tổ chức - Nội vụ có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thông qua. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Chương III

TRƯỞNG THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 13. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Là người có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở thôn, bản, khu phố.

2. Là Đảng viên, có độ tuổi từ đủ 21 tuổi đến 70 tuổi;

3. Có sức khỏe, nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, được nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

4. Có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm, uy tín và phương pháp tổ chức, vận động nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

5. Có trình độ văn hóa tốt nghiệp từ Trung học phổ thông trở lên; đối với các thôn, bản, thuộc vùng miền núi, biên giới, hải đảo, đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn phải tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Nhiệm vụ

a) Triệu tập và chủ trì hội nghị thôn, bản, khu phố; tổ chức thực hiện những công việc thuộc phạm vi thôn, bản, khu phố đã được nhân dân bàn và quyết định; bảo đảm các nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố.

b) Vận động, tổ chức hân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở và hương ước, quy ước của thôn, bản, khu phố đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong thôn, bản, khu phố. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã về những hành vi vi phạm pháp luật trong thôn, bản, khu phố.

d) Lập biên bản về kết quả đã được nhân dân thôn, bản, khu phố bàn và quyết định trực tiếp những công việc của thôn, bản, khu phố; lập biên bản về kết quả được nhân dân thôn, bản, khu phố bàn và biểu quyết những công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Phối hợp với Ban công tác mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản, khu phố để vận động nhân dân tham gia thực hiện các phong trào và cuộc vận động do các tổ chức phát động.

e) Phối hợp với lực lượng công an, quân sự trong triển khai thực hiện giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn.

g) Báo cáo kết quả công tác 6 tháng và năm của thôn, bản, khu phố trước hội nghị thôn, bản, khu phố; báo cáo hoạt động của thôn, bản, khu phố với Ủy ban nhân dân cấp xã theo yêu cầu.

2. Quyền hạn

a) Được ký hợp đồng về xây dựng công trình do nhân dân trong thôn, bản, khu phố đóng góp kinh phí đầu tư đã được hội nghị thôn, bản, khu phố thông qua và bảo đảm các quy định liên quan của chính quyền các cấp.

b) Được phân công nhiệm vụ giải quyết công việc cho Phó Trưởng thôn, bản, khu phố; được chính quyền cấp xã mời họp và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến quản lý, hoạt động của thôn, bản, khu phố; được bồi dưỡng, tập huấn về công tác tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

c) Được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

3. Trưởng thôn, bản, khu phố khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng công an hoặc cơ quan có thẩm quyền để lập biên bản xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Công tác chuẩn bị hội nghị bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Chậm nhất 20 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố ngày bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố; chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch bầu cử.

b) Chậm nhất 15 ngày trước ngày bầu cử, Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố tổ chức hội nghị Ban công tác để dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, bản, khu phố; báo cáo với Chi ủy Chi bộ thôn, bản, khu phố để thống nhất danh sách những người dự kiến giới thiệu ra ứng cử (từ 1 đến 2 người). Thành phần hội nghị gồm: Cấp ủy chi bộ, Trưởng thôn, bản, khu phố, Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố, Trưởng các tổ chức chính trị -

xã hội của thôn, bản, khu phố.

c) Chậm nhất 10 ngày trước ngày bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Tổ bầu cử từ 5 đến 7 người (gồm Tổ trưởng là Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố; Thư ký và các thành viên khác là đại diện một số tổ chức chính trị - xã hội và đại diện cử tri thôn, bản, khu phố; những người có tên trong danh sách ứng cử không được tham gia Tổ bầu cử); quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử, thành phần cử tri (là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) tham gia bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố. Các quyết định này phải được thông báo đến nhân dân ở thôn, bản, khu phố chậm nhất là 07 ngày trước ngày bầu cử. Thực hiện niêm yết danh sách cử tri kể từ ngày thông báo đến nhân dân ở thôn, bản, khu phố quyết định về thành phần cử tri tham gia bầu cử.

2. Trình tự bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Trên cơ sở thống nhất với Chi ủy Chi bộ, Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố đề cử danh sách đề hội nghị của thôn, bản, khu phố bầu Trưởng thôn, bản, khu phố; tại hội nghị này, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Căn cứ kết quả bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Trưởng thôn, bản, khu phố.

b) Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 8 Chương II Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tổ trưởng Tổ bầu cử chủ trì hội nghị bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố. Hội nghị bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tham dự. Việc bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo trình tự sau đây:

Tổ trưởng Tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia bầu cử; quyết định việc đề Trưởng thôn, bản, khu phố đương nhiệm báo cáo kết quả công tác nhiệm kỳ vừa qua trước hội nghị cử tri; hội nghị cử tri thảo luận về công tác nhiệm kỳ vừa qua của Trưởng thôn, bản, khu phố; nêu tiêu chuẩn của Trưởng thôn, bản, khu phố.

Đại diện Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố giới thiệu danh sách những người ứng cử Trưởng thôn, bản, khu phố do Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố đề cử và Chi ủy Chi bộ thống nhất theo quy trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Tại hội nghị, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử.

Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở ý kiến của cử tri, Tổ bầu cử ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng và danh sách những người ứng cử được thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% số cử tri tham dự hội nghị tán thành.

Hội nghị tiến hành bầu Trưởng thôn, bản, khu phố: Việc bầu cử có thể bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Nếu bầu bằng hình thức giơ tay, Tổ bầu cử trực tiếp đếm số biểu quyết. Nếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu cử làm nhiệm vụ kiểm phiếu. Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc cuộc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu. Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, bản, khu phố; số cử tri tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn thôn, bản, khu phố. Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử.

Người trúng cử Trưởng thôn, bản, khu phố là người đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, bản, khu phố.

Tổ trưởng Tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng thôn, bản, khu phố kèm theo Biên bản kiểm phiếu gửi ngay đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố mới. Trong thời hạn 6 tháng (sáu) kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới. Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới thực hiện như quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố lần đầu đã nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Tùy theo tình hình và điều kiện của từng địa phương mà việc bầu Trưởng thôn, bản, khu phố có thể tổ chức kết hợp tại hội nghị thôn, bản, khu phố hoặc tổ chức thành cuộc bầu cử riêng.

3. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Trưởng thôn, bản, khu phố có nhiệm kỳ là 2,5 năm (hai năm rưỡi). Trường hợp do thành lập thôn, bản, khu phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, bản, khu phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời.

b) Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, bản, khu phố.

4. Trưởng, Phó Trưởng thôn, bản, khu phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận. Tùy theo điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức công bố hoặc phân công cán bộ cấp xã công bố trong cuộc họp của thôn, bản, khu phố.

Điều 16. Công nhận kết quả bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ trưởng Tổ bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, bản, khu phố hoặc quyết định bầu cử lại; trường hợp không ra quyết định công nhận hoặc quyết định bầu cử lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng thôn, bản, khu phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 17. Quy trình miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Trưởng thôn, bản, khu phố, có thể được xem xét miễn nhiệm do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác (nếu theo nguyện vọng cá nhân, người xin miễn nhiệm phải có đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã). Trong các trường hợp đó, Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ra thông báo để tổ chức bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố mới.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết Liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Người xin miễn nhiệm phải có đơn, trong đó nêu rõ lý do xin miễn nhiệm gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp Trưởng thôn, bản, khu phố được điều động làm công tác khác thì không cần có đơn xin miễn nhiệm.

b) Việc miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố được thực hiện tại hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, bản, khu phố. Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, bản, khu phố chủ trì hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố.

Hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tham dự.

c) Trình tự hội nghị miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố

Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố chủ trì hội nghị, nêu lý do, yêu cầu của hội nghị;

Trưởng thôn, bản, khu phố trình bày lý do xin miễn nhiệm.

Hội nghị thảo luận, đánh giá quá trình hoạt động của Trưởng thôn, bản, khu phố; tiến hành biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ;

Trường hợp có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, bản, khu phố tán thành việc miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố thì Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, bản, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, miễn nhiệm.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Trưởng thôn, bản, khu phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố mới; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới phải được tiến hành trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố. Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15, Điều 16 Quy chế này.

Điều 18. Quy trình bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Trưởng thôn, bản, khu phố khi không được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể bị cử tri bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc có ít nhất một phần ba tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố đề nghị.

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố để xem xét bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố.

Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố chủ trì hội nghị bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố.

Hội nghị bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tham dự. Ngoài số cử tri thuộc thành phần dự hội nghị Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tham dự. Khách mời được phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

2. Trình tự, thủ tục bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết Liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố tuyên bố lý do, mục đích, yêu cầu của hội nghị.

b) Trường thôn, bản, khu phố trình bày bản tự kiểm điểm, trong đó nêu rõ khuyết điểm, nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục. Trường hợp Trường thôn, bản, khu phố không tham dự hội nghị hoặc có tham dự nhưng không trình bày bản tự kiểm điểm thì người đưa ra đề xuất việc bãi nhiệm trình bày những khuyết điểm của Trường thôn, bản, khu phố.

c) Hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến.

d) Hội nghị biểu quyết việc bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ.

Trường hợp có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, bản, khu phố tán thành việc bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố, thì Trường Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, bãi nhiệm.

đ) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố của Trường Ban công tác mặt trận thôn, bản, khu phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cử Trường thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trường thôn, bản, khu phố mới; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc bầu Trường thôn, bản, khu phố mới phải được tiến hành trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố. Quy trình bầu Trường thôn, bản, khu phố mới thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15, Điều 16 Quy chế này.

Điều 19. Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố

Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trường thôn, bản, khu phố do ngân sách cấp xã đảm bảo.

Điều 20. Chế độ, chính sách đối với Trường thôn, bản, khu

1. Trường thôn, bản, khu phố là người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, khu phố được hưởng phụ cấp hàng tháng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trường thôn, bản, khu phố và Phó Trường thôn, bản, khu phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cần thiết; nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm thực hiện miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương IV

PHÂN LOẠI THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 21. Phân loại và tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố

1. Thôn, bản, khu phố được phân làm 03 (ba) loại cụ thể như sau:

- a) Thôn, bản, khu phố loại I.
- b) Thôn, bản, khu phố loại II.
- c) Thôn, bản, khu phố loại III.

2. Tiêu chí phân loại gồm:

- a) Số hộ gia đình.
- b) Các yếu tố đặc thù.

Điều 22. Phương pháp xác định tiêu chí và cách tính điểm phân loại thôn, bản, khu phố

1. Phương pháp xác định tiêu chí

a) Tiêu chí “hộ gia đình” được xác định theo đăng ký thường trú và đăng ký tạm trú thường xuyên từ 06 tháng trở lên tại thôn, bản, khu phố tính đến thời điểm lập hồ sơ theo quy định của pháp luật.

b) Tiêu chí “các yếu tố đặc thù” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận về diện tích tự nhiên; danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn; thôn, bản, khu phố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; số liệu điều tra, thống kê hộ nghèo, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số; hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có trong thôn, bản, khu phố để xác định.

c) Các tiêu chí được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm lập hồ sơ phân loại.

2. Cách tính điểm đối với thôn, bản

a) Tiêu chí hộ gia đình

Thôn, bản vùng đồng bằng có từ 300 hộ gia đình trở xuống; vùng miền núi, biên giới, hải đảo có từ 150 hộ gia đình trở xuống được tính 30 điểm.

Thôn, bản vùng đồng bằng có trên 300 hộ gia đình, vùng miền núi, biên giới, hải đảo có trên 150 hộ gia đình thì cứ tăng 05 hộ tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

Diện tích tự nhiên: Thôn, bản vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên từ 100 ha trở xuống được tính 20 điểm, nếu trên 100 ha thì cứ 10 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm; Thôn, bản vùng miền núi, biên giới, hải

đào có diện tích tự nhiên từ 150 ha trở xuống được tính 20 điểm, nếu trên 150 ha thì cứ 15 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm.

Thôn, bản thuộc các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 05 điểm.

Thôn, bản có từ 15% đến 30% số hộ gia đình là người dân tộc thiểu số được tính 03 điểm, trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 10 điểm; dưới 15% không tính điểm.

Thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5% tổng số hộ trong thôn, bản được tính 05 điểm; từ 5% đến 10% được tính 04 điểm; trên 10% đến 20% được tính 03 điểm; trên 20% không tính điểm.

3. Cách tính điểm đối với khu phố

a) Tiêu chí hộ gia đình

Khu phố vùng đồng bằng có từ 350 hộ gia đình trở xuống, vùng miền núi, biên giới, hải đảo có từ 200 hộ gia đình trở xuống được tính 30 điểm.

Khu phố vùng đồng bằng có trên 350 hộ gia đình, vùng miền núi, biên giới, hải đảo có trên 200 hộ gia đình thì cứ tăng 10 hộ tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

Diện tích tự nhiên: Khu phố vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên từ 10 ha trở xuống được tính 15 điểm, nếu trên 01 ha thì cứ 01 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm; Khu phố vùng miền núi, biên giới, hải đảo có diện tích tự nhiên từ 15 ha trở xuống được tính 15 điểm, nếu trên 15 ha thì cứ thêm 1,5 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm.

Khu phố thuộc các phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được tính 05 điểm.

Khu phố có tỷ lệ số hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp dưới 30% tổng số hộ của khu phố được tính 10 điểm; từ 30% đến 50% được tính 05 điểm; trên 50% không tính điểm.

Khu phố có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5% tổng số hộ trong khu phố được tính 05 điểm; từ 5% đến 10% được tính 04 điểm; từ 10% đến 20% được tính 03 điểm; trên 20% không tính điểm.

Điều 23. Khung điểm để phân loại thôn, bản, khu phố

1. Căn cứ tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 22 Quy chế này để phân loại thôn, bản, khu phố.

2. Phân loại thôn, bản, khu phố theo khung điểm sau:

a) Thôn, bản, khu phố loại I: Từ 75 điểm trở lên.

b) Thôn, bản, khu phố loại II: Từ 50 điểm đến dưới 75 điểm.

c) Thôn, bản, khu phố loại III: Dưới 50 điểm.

Điều 24. Trình tự, thẩm quyền và hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Xây dựng kế hoạch phân loại thôn, bản, khu phố và lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua cơ quan Tổ chức - Nội vụ thẩm định), hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- b) Văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về việc phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn.
- c) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về các tiêu chí phân loại.
- d) Biểu thống kê, tổng hợp các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố theo mẫu: Biểu 01A (đối với thôn, bản), Biểu 01B (đối với khu phố).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chậm nhất 08 (tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nội vụ.
- b) Hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.
- c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp thẩm định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn (Biểu 02).

3. Sở Nội vụ: Thẩm định hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Xem xét, quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 25. Điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố

1. Thực hiện điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố trong trường hợp:

- a) Thôn, bản, khu phố sau khi sáp nhập có sự thay đổi về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác cần thiết phải tiến hành phân loại lại.
- b) Thôn, bản, khu phố có biến động lớn về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác cần thiết phải tiến hành phân loại lại.
- c) Thành lập thôn, bản, khu phố mới.

2. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh, phân loại thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 24 Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Sở Nội vụ

1. Thẩm định hồ sơ thành lập, sáp nhập, đặt tên, đổi tên, phân loại thôn, bản, khu phố; hồ sơ chuyển thôn, bản thành khu phố của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tình hình Hội đồng nhân dân tình ban hành Nghị quyết thành lập, sáp nhập, đặt tên, đổi tên, giải thể thôn, bản, khu phố. Phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tình hình Hội đồng nhân dân tình quy định mức phụ cấp hàng tháng, chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, bản, khu phố.

3. Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, định kỳ tổng hợp các kiến nghị liên quan đến hoạt động của thôn, bản, khu phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tình xem xét, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn.

Điều 27. Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan

1. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố, cụ thể:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp thẩm định tiêu chí diện tích.

b) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp thẩm định tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo.

c) Ban Dân tộc phối hợp thẩm định tiêu chí tỷ lệ hộ gia đình là người dân tộc thiểu số.

d) Công an tình phối hợp thẩm định nội dung xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.

đ) Cục Thống kê tình phối hợp thẩm định về số hộ gia đình, tỷ lệ hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp.

Điều 28. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Lập hồ sơ việc thành lập, sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên, phân loại thôn, bản, khu phố, chuyển thôn, bản thành khu phố kèm theo văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tình (qua Sở Nội vụ).

2. Quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố.

3. Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện trực tiếp theo dõi, chỉ đạo hoạt động của thôn, bản, khu phố.

4. Công nhận quy ước, hương ước của thôn, bản, khu phố.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn việc chi trả phụ cấp hàng tháng và các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng thôn, bản, khu phố theo quy định hiện hành.

6. Xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đối với Trưởng thôn, bản, khu phố, Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.

7. Định kỳ cuối năm (chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) về số lượng thôn, bản, khu phố; số lượng người hoạt động không chuyên trách và hoạt động của thôn, bản, khu phố hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng đề án thành lập, sáp nhập, đổi tên, đặt tên thôn, bản, khu phố, ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có; kế hoạch, hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Quyết định công nhận, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, bản, khu phố theo quy định.

3. Chỉ đạo, điều hành và quản lý hoạt động của thôn, bản, khu phố theo quy định tại Quy chế này.

4. Tổ chức giao ban hàng tháng với Trưởng thôn, bản, khu phố và công an xã, phường, thị trấn để nắm bắt thông tin, chỉ đạo kịp thời các hoạt động tại thôn, bản, khu phố.

5. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả hoạt động của thôn, bản, khu phố và các kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn.

6. Tổng hợp danh sách, thông báo cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ đảng viên, công chức, viên chức theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định, có trách nhiệm quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tường Văn